

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 58
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Ông Văn Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Hồ Xuân Sơn	Thành viên
Ông Đàm Xuân Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc

(Nghỉ hưu ngày 06/03/2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Thái Hồng Lam	Thành viên
Ông Phạm Văn Hiếu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 được lập ngày 31/08/2022, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.410.033.485.695	3.582.165.275.842
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	82.909.398.179	89.197.149.742
111	1. Tiền		66.632.664.703	88.746.659.966
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.276.733.476	450.489.776
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.541.296.637	81.141.826.483
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.541.296.637	81.141.826.483
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.583.290.276.173	2.701.767.713.717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	849.782.604.747	571.155.991.449
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	654.740.013.184	515.179.545.950
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.763.496.992.852	1.311.929.834.385
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	316.054.097.636	304.176.304.179
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(783.432.246)	(673.962.246)
140	IV. Hàng tồn kho		735.140.134.329	709.691.319.609
141	1. Hàng tồn kho	9	735.140.134.329	709.691.319.609
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.152.380.377	367.266.291
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	782.960.801	367.266.291
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.369.419.576	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.186.438.430.387	4.060.244.367.192
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.496.720.860	3.708.087.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.496.720.860	3.708.087.800
220	II. Tài sản cố định		2.383.951.526.862	2.438.476.545.766
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.307.375.760.352	2.347.878.537.261
222	- Nguyên giá		3.345.012.911.323	3.318.915.918.041
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.037.637.150.971)	(971.037.380.780)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	65.078.884.753	78.936.926.141
225	- Nguyên giá		78.468.097.047	98.321.628.417
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.389.212.294)	(19.384.702.276)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	11.496.881.757	11.661.082.364
228	- Nguyên giá		12.818.582.128	12.818.582.128
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.321.700.371)	(1.157.499.764)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	130.070.282.053	132.707.156.249
231	- Nguyên giá		152.637.779.191	152.637.779.191
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.567.497.138)	(19.930.622.942)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.329.180.000	3.049.383.851
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	3.329.180.000	3.049.383.851
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	815.686.861.849	668.285.803.305
251	1. Đầu tư vào công ty con		145.222.320.000	81.050.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		519.328.930.000	506.961.250.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		156.531.233.000	84.381.233.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.395.621.151)	(4.106.679.695)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		850.903.858.763	814.017.390.221
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	850.903.858.763	814.017.390.221
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.596.471.916.082	7.642.409.643.034

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.045.998.901.009	6.284.030.600.631
310	I. Nợ ngắn hạn		3.096.127.527.909	3.244.073.875.617
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	690.954.971.729	625.566.478.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	519.578.064.938	514.453.661.864
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	31.471.282.605	34.313.209.801
314	4. Phải trả người lao động		17.150.132.287	25.425.318.835
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	587.009.542.545	419.022.637.012
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	14.270.557.834	9.065.831.044
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	97.305.033.072	239.687.854.874
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.117.481.544.963	1.352.521.095.712
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.906.397.936	24.017.788.201
330	II. Nợ dài hạn		2.949.871.373.100	3.039.956.725.014
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	378.063.159.769	389.263.263.625
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	110.245.137.948	150.927.917.727
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	7.625.747.349	9.587.027.049
337	4. Phải trả dài hạn khác	21	7.544.967.675	7.931.080.300
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.446.392.360.359	2.482.247.436.313
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.550.473.015.073	1.358.379.042.403
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.550.473.015.073	1.358.379.042.403
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.247.182.020.000	1.123.591.010.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.247.182.020.000	1.123.591.010.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.580.080.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.656.199.304	10.656.199.304
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		275.054.714.774	206.286.652.104
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		203.134.652.104	125.214.973.005
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		71.920.062.670	81.071.679.099
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.596.471.916.082	7.642.409.643.034

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Khánh

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.294.080.424.319	834.236.784.874
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.294.080.424.319	834.236.784.874
11	3. Giá vốn hàng bán	26	1.147.778.759.529	667.617.936.493
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.301.664.790	166.618.848.381
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	53.705.824.350	39.649.364.534
22	6. Chi phí tài chính	28	88.308.875.337	128.037.184.769
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		80.925.786.746	118.425.935.062
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	26.050.112.878	27.666.522.313
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.648.500.925	50.564.505.833
31	9. Thu nhập khác	30	522.396.909	1.093.120.166
32	10. Chi phí khác	31	92.545.379	969.366.372
40	11. Lợi nhuận khác		429.851.530	123.753.794
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.078.352.455	50.688.259.627
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	14.158.289.785	10.218.916.712
52	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	1.065.213
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>71.920.062.670</u>	<u>40.468.277.702</u>

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Phan Sỹ Hùng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86.078.352.455	50.688.259.627
	2. Điều chỉnh cho các khoản		93.514.162.616	137.654.865.651
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		63.405.355.012	89.931.947.503
03	- Các khoản dự phòng		1.398.411.456	52.721.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		60.128.519	28.673.083
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52.275.519.117)	(71.784.410.997)
06	- Chi phí lãi vay		80.925.786.746	119.425.935.062
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		179.592.515.071	188.343.125.278
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(415.489.994.226)	113.309.103.755
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(25.448.814.720)	(173.196.459.501)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		67.700.436.278	(6.586.341.551)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(37.302.163.052)	(50.597.357.805)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(112.906.632.389)	(128.039.347.003)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.903.563.074)	(17.977.101.016)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.263.390.265)	(3.515.112.381)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(364.021.606.377)	(78.259.490.224)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.523.258.061)	(8.465.124.458)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	44.662.829.394
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(791.423.809.005)	(641.590.243.377)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		418.591.655.149	749.118.684.845
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.150.000.000)	(51.465.606.123)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.460.500.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.868.111.953	36.220.098.514
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(494.637.299.964)	131.941.138.795
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.123.325.910.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		873.710.625.674	763.294.622.587
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.134.720.045.866)	(851.532.346.294)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.885.206.511)	(10.327.255.940)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		852.431.283.297	(98.564.979.647)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.227.623.044)	(44.883.331.076)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		89.197.149.742	201.342.454.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(60.128.519)	(28.673.083)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>82.909.398.179</u>	<u>156.430.450.784</u>

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Phan Sỹ Hùng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Huỳnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 2.247.182.020.000 VND, tương ứng 224.718.202 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 350 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 315 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu đối với Dự án Khu đô thị Long Sơn 1 với số tiền gần 327 tỷ đồng, giá vốn của hoạt động này là gần 304 tỷ đồng và lãi gộp là hơn 22,4 tỷ đồng. Cùng với đó, Công ty đã thực hiện chào bán thành công 112.359.101 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 2.247.182.020.000 VND. Nguồn tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn này trong khi chưa sử dụng hết được Công ty gửi tiết kiệm và thu lãi nên đã góp phần làm tăng mạnh doanh thu tài chính. Nguồn tiền này cũng đã góp phần giảm nợ vay, cùng với việc được hỗ trợ giảm lãi suất ảnh hưởng của Covid từ ngân hàng từ đó giảm mạnh chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ. Tất cả các yếu tố trên là nguyên nhân chính làm lợi nhuận trước thuế kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A - tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và quản lý Dự án
Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý và vận hành Tuyến tránh thành phố Vinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:

- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
 - + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn. Hiện nay, Hợp đồng BOT trên vẫn chưa được quyết toán và tài sản hình thành từ dự án BOT vẫn đang được Bộ Giao thông vận tải giao cho Công ty TNHH BOT Yên Lệnh quản lý.
 - + Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.
- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm văn phòng	03 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2019 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Công ty được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng, trụ sở là tiền trả trước 1 lần theo hợp đồng thuê. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi

đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyển tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2011, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành Công ty áp dụng trong kỳ kế toán

- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyển tránh thành phố Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	17.709.526.597	12.933.407.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.923.138.106	75.813.252.833
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	16.276.733.476	450.489.776
	82.909.398.179	89.197.149.742

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 16.276.733.476 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	2.541.296.637	-	2.192.530.481	-
- Trái phiếu	-	-	78.949.296.002	-
	2.541.296.637	-	81.141.826.483	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/06/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng có tổng giá trị 2.541.296.637 VND được gửi tại các ngân hàng là Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,9%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	145.222.320.000	-	81.050.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	9.490.000.000	-	9.490.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải ⁽ⁱ⁾	22.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 ⁽ⁱⁱ⁾	106.432.320.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-	3.060.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407 ^(iv)	-	-	15.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412 ^(iv)	-	-	15.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422 ^(iv)	-	-	20.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414 ^(iv)	-	-	10.200.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	424.819.520.000	-	424.819.520.000	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	36.999.000.000	-	36.999.000.000	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	215.220.520.000	-	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	94.509.410.000	(5.395.621.151)	82.141.730.000	(4.106.679.695)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	-	-	46.432.320.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407 ^(v)	14.700.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 412 ^(v)	14.700.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 422 ^(v)	19.600.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 414 ^(v)	9.800.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần 499	19.600.000.000	(5.395.621.151)	19.600.000.000	(4.106.679.695)
- Công ty Cổ phần Cienco4 Japan Bridge	6.109.410.000	-	6.109.410.000	-

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư khác	156.531.233.000	-	84.381.233.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng ^(v)	154.650.000.000	-	82.500.000.000	-
	821.082.483.000	(5.395.621.151)	672.392.483.000	(4.106.679.695)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Thực hiện nghị quyết số 15/2022/NQ-HDQT ngày 20/04/2022 của Hội đồng Quản trị về việc nhận chuyển nhượng Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải với vốn điều lệ 10.000.000.000 VND, Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Công ty này với giá trị 22.000.000.000 VND, tỷ lệ sở hữu 100% và Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải trở thành Công ty con của Công ty.

(ii) Thực hiện nghị quyết số 06/2022/NQ-HDQT ngày 19/02/2022 của Hội đồng Quản trị về việc nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 1.830.402 cổ phần từ các cổ đông của Công ty này tương đương giá trị 60.000.000.000 VND để nâng tỷ lệ sở hữu lên 99,01% và Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 trở thành Công ty con của Công ty.

(iii) Thực hiện nghị quyết số 19/2022/NQ-HDQT ngày 16/05/2022 của Hội đồng Quản trị thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội, trong kỳ, Công ty đã hoàn thành thoái toàn bộ vốn của Công ty tại Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội với tổng giá trị cổ phần chuyển nhượng là 3.060.000.000 VND (tương đương 51% Vốn điều lệ).

(iv) Thực hiện theo nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐQT ngày 27/06/2022 của Hội đồng Quản trị về việc chuyển nhượng cổ phần tại các Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần 422, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần vốn tại các Công ty này. Theo đó, tại ngày 30/06/2022 các Công ty này được phân loại là khoản đầu tư vào công ty liên kết, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần 407: chuyển nhượng 60.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 600.000.000 VND, giá chuyển nhượng bằng mệnh giá, số cổ phần còn lại Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/06/2022 là 1.470.000 cổ phần, chiếm 49% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 414: chuyển nhượng 40.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 400.000.000 VND, giá chuyển nhượng bằng mệnh giá, số cổ phần còn lại Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/06/2022 là 1.160.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 412: chuyển nhượng 60.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 600.000.000 VND, giá chuyển nhượng bằng mệnh giá, số cổ phần còn lại Công ty đang nắm giữ tại ngày 30/06/2022 là 1.470.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ tại Công ty này;
- Công ty Cổ phần 422: Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần 422 với tổng số cổ phần mua thêm là 306.000 cổ phần, giá trị là 3.060.000.000 VND và sau đó thực hiện chuyển nhượng 386.000 cổ phần với giá trị chuyển nhượng 3.860.000.000 VND. Sau các giao dịch này số cổ phần Công ty nắm giữ tại ngày 30/06/2022 giảm xuống là 1.960.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ tại Công ty này.

(v) Thực hiện Nghị quyết số 01/2021/NQ - HĐQT ngày 12/01/2021 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn CIENCO4, Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng tổng vốn điều lệ là 550.000.000.000 đồng. Trong đó, Công ty góp 153.450.000.000 VND tương ứng 15% vốn điều lệ để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Diễn Châu – Bãi Vọt thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam

phía Đông giai đoạn 2017 – 2020. Ngoài số tiền góp theo Nghị quyết trên, trong kỳ Công ty thực hiện góp bổ sung với giá trị 1.200.000.000 VND để Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng hoàn thành việc thực hiện bảo lãnh với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam liên quan đến Dự án. Số tiền góp thêm đã được Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng thực hiện tăng vốn điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng với tổng giá trị là 154.650.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty CP Green Tea Islands	Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	Số 61 Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Số 136 Lê Văn Duyệt, phường 1, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	99,01%	99,01%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, TP. Hưng Yên, Hưng Yên	30,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghị Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát)
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	Tư vấn xây dựng công trình
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty CP 414	Số 19, ngõ 1043, đường Giải Phóng, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ phần 407	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 412	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 422	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần Cienco4 Japan Bridge	Tầng 10, tòa nhà ICON4, số 243A đường La Thành,, phường Láng Thượng, quận Đống đa, Hà Nội	49,67%	49,67%	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem thêm tại thuyết minh số 38

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty CP Đầu tư Phúc Thành Hưng	Số 104, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường Cửa Nam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	15,00%	15,00%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban quản lý Đường sắt Đô Thị	159.507.261.810	-	153.304.414.559	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	174.945.122.865	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	17.504.006.449	-	16.860.860.685	-
- Tổng Công ty Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	56.332.681.124	-	46.730.555.202	-
- Công ty Cổ phần 407	18.912.416.158	-	21.468.143.263	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	21.957.241.935	-	13.912.724.843	-
- Các khách hàng khác	400.623.874.406	-	318.879.292.897	-
	849.782.604.747	-	571.155.991.449	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	141.866.220.123	-	87.285.368.878	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần New Link	147.075.462.462	-	120.085.925.177	-
- Công ty Cổ phần 412	31.429.296.476	-	18.407.595.113	-
- Công ty Cổ phần 422	52.409.944.239	-	32.484.862.112	-
- Công ty Cổ phần 407	52.418.427.378	-	38.147.203.206	-
- Công ty Cổ phần 414	65.753.317.791	-	58.501.341.038	-
- Các người bán khác	305.653.564.838	(783.432.246)	247.552.619.304	(673.962.246)
	654.740.013.184	(783.432.246)	515.179.545.950	(673.962.246)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	391.217.871.083	-	301.401.430.664	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	640.200.203.958	-	636.595.067.099	-
Công ty Cổ phần 412	70.731.348.459	-	66.411.824.906	-
Công ty Cổ phần 422	36.434.862.837	-	32.508.488.324	-
Công ty Cổ phần 407	53.293.894.181	-	51.341.989.261	-
Công ty Cổ phần 414	30.872.994.161	-	38.413.838.815	-
Công ty Cổ phần 482	88.130.346.304	-	88.130.346.304	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	51.849.456.073	-	51.012.483.493	-
Công ty Cổ phần 484	48.518.781.435	-	48.518.781.435	-
Công ty Cổ phần 475	24.728.679.538	-	24.728.679.538	-
Công ty Cổ phần 499	52.585.235.168	-	26.527.728.806	-
Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	425.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	241.151.190.738	-	247.740.606.404	-
	1.763.496.992.852	-	1.311.929.834.385	-
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	968.351.507.451	-	937.769.602.399	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 30/06/2022:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đi vay;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	55.185.396.897	-	43.526.320.212	-
Ký cược, ký quỹ	7.443.817.133	-	25.509.307.559	-
Phải thu khác	253.424.883.606	-	235.140.676.408	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	176.151.120.374	-	176.066.365.050	-
- Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư ⁽ⁱ⁾	41.158.000.000	-	35.698.000.000	-
- Kinh phí giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương	11.420.216.503	-	10.431.271.586	-
- Dự thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.885.261.556	-	2.612.329.157	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	492.988.188	-	2.231.598.456	-
- Các khoản phải thu khác	8.317.296.985	-	8.101.112.159	-
	316.054.097.636	-	304.176.304.179	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.496.720.860	-	3.708.087.800	-
	2.496.720.860	-	3.708.087.800	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	2.678.484.357	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản tiền phải thu các đối tượng nhận chuyển nhượng một phần vốn của Công ty tại các công ty con, theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng thì các đối tượng này phải thanh toán trong vòng 2 năm, từ ngày 31/03/2018 và 17/05/2018 đến ngày 31/03/2020 và 17/05/2020 và 27/06/2022, nếu bên nhận chuyển nhượng sau thời hạn 2 năm từ ngày ký kết hợp đồng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Công ty sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán. Trong kỳ, Công ty và các đối tượng nhận chuyển nhượng đã thống nhất tiếp tục gia hạn thời gian trả nợ khoản phải thu này đến tháng 05/2023.

Trong kỳ công ty tiếp tục chuyển nhượng một phần vốn của Công ty tại các công ty con gồm Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần 412, Công ty Cổ phần 422, thời hạn thanh toán trong vòng 2 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp, bên nhận chuyển nhượng sau thời hạn 2 năm từ ngày ký kết hợp đồng, nếu bên nhận chuyển nhượng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Công ty sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.596.469.224	-	1.668.283.774	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	706.887.421.236	-	681.991.205.250	-
Hàng hoá	21.656.243.869	-	26.031.830.585	-
	735.140.134.329	-	709.691.319.609	-

⁽ⁱ⁾ Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên ^[1]	257.118.378.313	219.829.382.260
- Công trình Cầu Hiếu 2 ^[2]	6.090.976.038	6.090.976.038
- Dự án Khu đô thị Long Sơn ^[3]	35.348.589.769	185.173.641.448
- Công trình cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất ^[4]	67.528.133.320	45.177.293.752
- Công trình khác	340.801.343.796	225.719.911.752
	706.887.421.236	681.991.205.250

Tại thời điểm 30/06/2022, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Công ty là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

^[1] Công trình được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP (nay là Công ty CP Tập đoàn CIENCO4) về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0+132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công và được điều chỉnh tiến độ đến hết tháng 12/2022. Đến nay, phần việc của Cienco4 đã hoàn thành, khối lượng dở dang còn lại bao gồm thay đổi độ dày tường vây, khối lượng vượt kế hoạch, phần kiến trúc cơ điện, trượt giá đang thực hiện nghiệm thu với chủ đầu tư.

^[2] Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Đến thời điểm 30/06/2022, dự án đã thực hiện xong và chờ quyết toán phần chi phí lãi vay còn lại.

^[3] Dự án Khu đô thị Long Sơn bao gồm các dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3 - Vực Giồng, Long Sơn 4 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định 4084/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 với diện tích cho các Khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, khu đô thị Long Sơn 3, khu đô thị Long Sơn 4 lần lượt là: 143.439,03 m², 23.821,05m², 65.640 m², 56.874,29 m². Dự án Khu đô thị Long Sơn thuộc đối tượng được Nhà nước thu hồi đất và UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Công ty đã được UBND tỉnh Nghệ An ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 262.067,8 m².

Dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, một phần khu đô thị Long Sơn 3 và khu đô thị Long Sơn 4. Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được bù trừ với chi phí xây dựng đầu tư dự án Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu thị xã Thái Hòa theo hình thức BT (xem ở trên). Trong các năm trước, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích Khu đô thị Long Sơn 2 và Long Sơn 4. Trong kỳ,

Công ty tiếp tục thực hiện chuyển nhượng toàn bộ khu đô thị Long Sơn 1A với diện tích 119.794,4 m² (trong đó: diện tích đất để sử dụng cho mục đích xây dựng nhà ở là: 58.218,9 m², đất để sử dụng vào mục đích thương mại là 6.368,3 m², đất sử dụng vào mục đích công cộng là: 55.210,2 m²) cho Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh tương ứng với doanh thu chuyển nhượng bất động sản ghi nhận trong kỳ là 326.759.570.000 VND.

Đối với phần diện tích của dự án khu đô thị Long Sơn 1B và Long Sơn 3, Công ty đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để được chấp thuận chuyển nhượng.

Tại thời điểm 30/06/2022, chi phí đã tập hợp bao gồm các chi phí khảo sát, lập báo cáo, thẩm định thiết kế, các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị Long Sơn 1B, Long Sơn 3. Sau khi hoàn tất thủ tục và hoàn thành giải phóng mặt bằng 100%, Công ty sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng dự án và ghi nhận doanh thu theo đúng thỏa thuận tại các hợp đồng đặt cọc đã ký với Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh.

^[4] Công trình được thực hiện theo hợp đồng số 1305/2020/CIPM-HĐXL ngày 27/06/2020 giữa Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long và Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Hàng không ACC - Công ty CP Tập đoàn CIENCO4 - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không 647 về việc cải tạo nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất. Tổng giá trị hợp đồng là 1.311,95 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng được điều chỉnh đến hết tháng 12/2022. Hiện dự án đã hoàn thành giai đoạn 1 đường lăn S8 đã đưa vào khai thác sử dụng, giai đoạn 2 đang thi công phần thảm BTN S8-S7 và thi công S9-S8, S10 và hệ thống xử lý điện.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm	281.201.825	367.266.291
- Tiền thuê đất	501.758.976	-
	782.960.801	367.266.291
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.870.327.629	1.323.682.699
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh ⁽ⁱ⁾	785.502.567.550	739.998.306.153
- Chi phí sửa chữa ⁽ⁱⁱ⁾	22.471.905.219	25.032.795.183
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở ⁽ⁱⁱⁱ⁾	33.586.058.758	34.377.965.632
- Chi phí vật tư xuất phục vụ các đội thi công công trình	4.336.746.904	9.892.295.813
- Các khoản khác	3.136.252.703	3.392.344.741
	850.903.858.763	814.017.390.221

⁽ⁱ⁾ Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

⁽ⁱⁱ⁾ Trong đó bao gồm các chi phí sửa chữa trung tu tại BOT Bến Thủy phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Đây là chi phí thuê Văn phòng Công ty tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm). (Chi tiết tại Thuyết minh 24b)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.080.944.987.908	194.969.708.249	40.074.614.767	2.637.917.745	288.689.372	3.318.915.918.041
- Mua trong năm	-	886.467.651	827.311	83.439.677	-	970.734.639
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	24.443.787.183	682.471.460	-	-	25.126.258.643
Số dư cuối kỳ	3.080.944.987.908	220.299.963.083	40.757.913.538	2.721.357.422	288.689.372	3.345.012.911.323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	766.541.592.494	167.149.729.867	34.438.075.210	2.619.293.838	288.689.371	971.037.380.780
- Khấu hao trong kỳ	43.520.369.846	8.280.723.240	1.319.685.250	9.119.697	-	53.129.898.033
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	13.090.721.348	379.150.810	-	-	13.469.872.158
Số dư cuối kỳ	810.061.962.340	188.521.174.455	36.136.911.270	2.628.413.535	288.689.371	1.037.637.150.971
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.314.403.395.414	27.819.978.382	5.636.539.557	18.623.907	1	2.347.878.537.261
Tại ngày cuối kỳ	2.270.883.025.568	31.778.788.628	4.621.002.268	92.943.887	1	2.307.375.760.352

- 217 CỘNG HÒA VIỆT NAM 217

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	85.264.202.632	13.057.425.785	98.321.628.417
- Thuê tài chính trong kỳ	-	5.272.727.273	5.272.727.273
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(24.443.787.183)	(682.471.460)	(25.126.258.643)
Số dư cuối kỳ	60.820.415.449	17.647.681.598	78.468.097.047
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.918.481.919	2.466.220.357	19.384.702.276
- Khấu hao trong kỳ	5.835.722.828	1.638.659.348	7.474.382.176
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(13.090.721.348)	(379.150.810)	(13.469.872.158)
Số dư cuối kỳ	9.663.483.399	3.725.728.895	13.389.212.294
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	68.345.720.713	10.591.205.428	78.936.926.141
Tại ngày cuối kỳ	51.156.932.050	13.921.952.703	65.078.884.753

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.288.582.128	530.000.000	12.818.582.128
Số dư cuối kỳ	12.288.582.128	530.000.000	12.818.582.128
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.113.333.097	44.166.667	1.157.499.764
- Khấu hao trong kỳ	80.867.274	83.333.333	164.200.607
Số dư cuối kỳ	1.194.200.371	127.500.000	1.321.700.371
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.175.249.031	485.833.333	11.661.082.364
Tại ngày cuối kỳ	11.094.381.757	402.500.000	11.496.881.757

(*)Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thời hạn 30 năm (từ năm 2002 đến năm 2032) tại số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm (từ năm 1999 đến năm 2049) tại số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà ⁽ⁱ⁾	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	143.217.901.288	9.419.877.903	152.637.779.191
Số dư cuối kỳ	143.217.901.288	9.419.877.903	152.637.779.191
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.299.217.405	7.631.405.537	19.930.622.942
- Khấu hao trong kỳ	1.694.886.406	941.987.790	2.636.874.196
Số dư cuối kỳ	13.994.103.811	8.573.393.327	22.567.497.138
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	130.918.683.883	1.788.472.366	132.707.156.249
Tại ngày cuối kỳ	129.223.797.477	846.484.576	130.070.282.053

⁽ⁱ⁾ Giá trị Nhà thuộc Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, bàn giao đưa vào sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/QĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Công ty.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 129.223.797.477 VND;

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 18.613.477.885 VND;

- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh số 24a.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Xin đất, san lấp mặt bằng mở rộng đất nhà Hạt Quản lý tại xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	3.053.275.896	3.049.383.851
- Công trình khác	275.904.104	-
	3.329.180.000	3.049.383.851

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 479	107.581.710.597	107.581.710.597	107.581.710.597	107.581.710.597
- Công ty Cổ phần 422	21.450.355.760	21.450.355.760	19.580.526.682	19.580.526.682
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	8.390.820.789	8.390.820.789	13.390.820.789	13.390.820.789
- Công ty Cổ phần 475	20.078.605.053	20.078.605.053	20.078.605.053	20.078.605.053
- Công ty Cổ phần 499	9.114.214.432	9.114.214.432	12.635.834.879	12.635.834.879
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	15.663.711.270	15.663.711.270	18.960.111.270	18.960.111.270
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419	21.965.024.647	21.965.024.647	22.950.024.647	22.950.024.647
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	6.724.354.261	6.724.354.261	13.064.895.531	13.064.895.531
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên- Chợ Mới	5.490.073.335	5.490.073.335	1.572.260.211	1.572.260.211
- Công ty Cổ phần New Link	11.984.095.639	11.984.095.639	7.792.233.071	7.792.233.071
- Phải trả cho các đối tượng khác	840.575.165.715	840.575.165.715	777.222.719.169	777.222.719.169
	1.069.018.131.498	1.069.018.131.498	1.014.829.741.899	1.014.829.741.899
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	690.954.971.729	690.954.971.729	625.566.478.274	625.566.478.274
- Phải trả người bán dài hạn	378.063.159.769	378.063.159.769	389.263.263.625	389.263.263.625
	1.069.018.131.498	1.069.018.131.498	1.014.829.741.899	1.014.829.741.899
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	80.446.484.198	80.446.484.198	94.726.493.142	94.726.493.142

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- JFE Engineering Corporation	41.213.028.147	30.376.440.933
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	-	25.082.057.131
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	21.190.011.000	39.570.164.000
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	48.896.495.241	52.654.665.038
- Ban Quản lý Dự án Thăng Long	131.789.486.582	156.310.827.957
- Ban Quản lý Dự án 6	22.117.337.745	51.739.224.000
- Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	961.465.000	26.173.377.579
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	34.626.278.142	34.626.278.142
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	110.817.000.000	40.694.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	218.212.101.029	248.848.544.811
	629.823.202.886	665.381.579.591
b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	519.578.064.938	514.453.661.864
- Người mua trả tiền trước dài hạn	110.245.137.948	150.927.917.727
	629.823.202.886	665.381.579.591
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	11.427.516.799	11.837.881.885

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.289.971.261	10.590.763.482	14.969.536.281	-	13.911.198.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.845.509.136	14.158.289.785	13.903.563.074	-	15.100.235.847
Thuế thu nhập cá nhân	-	704.676.173	612.034.846	425.182.323	-	924.876.407
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	17.152.959	1.061.918.658	-	-	1.079.071.617
Các loại thuế khác	-	125.284.610	-	-	-	125.284.610
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	330.615.662	4.000.000	4.000.000	-	330.615.662
	-	34.313.209.801	26.427.006.771	29.302.281.678	-	31.471.282.605

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	56.890.609.515	88.871.455.158
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành ⁽ⁱ⁾	517.304.126.256	321.287.419.791
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	7.039.013.477	8.558.013.477
- Chi phí phải trả khác	5.775.793.297	305.748.586
	587.009.542.545	419.022.637.012

⁽ⁱ⁾ Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Khu đô thị Long Sơn Thái Hoà Nghệ An	139.828.129.404	-
- Thi công cải tạo sân đỗ cảng HKQT Cam Ranh	7.045.315.146	-
- Công trình Tân Vũ Lạch Huyện	21.733.806.654	16.353.227.984
- Công trình nhà máy xử lý nước thải Yên Xá	18.513.799.666	16.849.529.226
- Công trình mở rộng sân đỗ cảng HKQT Cát Bi	16.635.377.778	14.451.884.546
- Công trình Phan Thiết Dầu Giây	26.878.900.089	16.657.383.638
- Công trình cải tạo Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	32.970.717.887	30.134.123.661
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	82.354.004.877	82.563.398.004
- Các công trình khác	171.344.074.755	144.277.872.732
	517.304.126.256	321.287.419.791

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	12.309.278.134	5.143.271.644
- Doanh thu từ bán lại tài sản thuê tài chính	1.961.279.700	3.922.559.400
	14.270.557.834	9.065.831.044
b) Dài hạn		
- Doanh thu từ bán lại tài sản thuê tài chính	7.625.747.349	9.587.027.049
	7.625.747.349	9.587.027.049

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	833.868.651	605.888.699
Bảo hiểm xã hội	1.558.956.291	1.078.344.820
Bảo hiểm y tế	235.637.576	172.040.207
Bảo hiểm thất nghiệp	111.700.647	45.951.065
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Phải trả về tạm ứng	14.233.273.975	9.718.840.487
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn ⁽ⁱ⁾	55.352.644.119	206.429.984.040
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.407.174.919	19.065.028.662
- Các quỹ ủng hộ	5.316.997.105	5.316.997.105
- Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình	3.085.367.317	3.085.367.317
- Phải trả Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long	1.841.868.584	1.841.868.584
- Phải trả Cổ đông chuyển thừa tiền mua cổ phần	3.680.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DMA và Công ty Cổ phần 465 ⁽ⁱⁱ⁾	2.037.220.219	2.604.220.219
- Phải trả, phải nộp khác	10.122.041.694	6.216.575.437
	97.305.033.072	239.687.854.874
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.544.967.675	7.931.080.300
	7.544.967.675	7.931.080.300

⁽ⁱ⁾ Trong đó bao gồm khoản nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng dự án đầu tư với số tiền 51.990.472.494 VND của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh liên quan đến việc chuyển nhượng các dự án Khu đô thị tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An. Cụ thể như sau:

Dự án	Hợp đồng/ Phụ lục	Ngày Hợp đồng	Nội dung	Số tiền đặt cọc theo Hợp đồng	Số tiền đã nhận đặt cọc	Tiền đặt cọc đã bù trừ với công nợ
KĐT Long Sơn 1A	Hợp đồng 12692/2018/H ĐĐCLS1	18/10/2018	Đợt 1	98.017.500.000	98.017.500.000	151.814.447.135
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	12.063.500.000	12.063.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	55.040.500.000	41.733.447.135	
	PLHĐ số 04	08/06/2021		(8.195.800.371)	-	
KĐT Long Sơn 1B	Hợp đồng 12692/2018/H ĐĐCLS1	08/06/2021	Đợt 1	11.650.000.000	10.936.252.494	
KĐT Long Sơn 2	Hợp đồng 12693/2018/H ĐĐCLS2	18/10/2018	Đợt 1	21.940.500.000	21.940.500.000	36.961.500.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	2.700.500.000	2.700.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	12.320.500.000	12.320.500.000	
KĐT Long Sơn 3	Hợp đồng 12694/2018/H ĐĐCLS3	18/10/2018	Đợt 1	36.555.250.000	36.555.250.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.499.000.000	4.499.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	20.527.125.000	-	
KĐT Long Sơn 4	Hợp đồng 12695/2018/H ĐĐCLS4	18/10/2018	Đợt 1	38.486.750.000	38.486.750.000	58.835.655.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.737.000.000	4.737.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	21.611.875.000	15.611.875.000	
				331.954.199.629	299.602.074.629	247.611.602.135

Điều kiện nhận tiền đặt cọc:

- Đợt 1: Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh nhận được bảo lãnh hoàn cọc theo quy định Hợp đồng, Công ty cung cấp toàn bộ hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và bàn giao mốc giới và đầy đủ các hồ sơ giải phóng mặt bằng dự án đến thời điểm ký Hợp đồng.
- Đợt 2: Kể từ ngày 2 bên ký phụ lục hợp đồng.
- Đợt 3: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất toàn bộ khu đất thực hiện dự án và dự án đã được giải phóng mặt bằng 100%.

Phụ lục Hợp đồng số 04 kèm theo hợp đồng đặt cọc số 12692/2018/HĐĐCLS1 ngày 18/10/2018 sửa đổi điều 6 của hợp đồng: Số tiền đặt cọc là 168.575.699.629 VND. Trong đó: Tiền đặt cọc cho Dự án Long Sơn 1A là: 156.925.699.629 VND và tiền đặt cọc cho Dự án Long Sơn 1B là: 11.650.000.000 VND.

Số tiền nhận đặt cọc đã được bù trừ với công nợ phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng của khu đô thị Long Sơn 1A, Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4 là 247.611.602.135 VND. Tại thời điểm 30/06/2022, số dư còn lại của các khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng là 51.990.472.494 VND VND.

(ii) Khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần 465 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng ĐMA với mục đích chứng minh năng lực tài chính của nhà thầu phụ liên quan đến gói thầu XL.04: Thi công cầu dẫn, đường dẫn phía Vĩnh Long đoạn Km107+356 - Km107+740. Khoản tiền gửi này có lãi suất bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với thời hạn từ ngày gửi đến khi chủ đầu tư tắt toán cho Tập đoàn Cienco4.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.121.014.820.406	1.121.014.820.406	866.403.352.947	913.240.045.866	1.074.178.127.487	1.074.178.127.487
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	231.506.275.306	231.506.275.306	43.303.417.476	231.506.275.306	43.303.417.476	43.303.417.476
	1.352.521.095.712	1.352.521.095.712	909.706.770.423	1.144.746.321.172	1.117.481.544.963	1.117.481.544.963
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	2.213.093.668.210	2.213.093.668.210	-	21.480.000.000	2.191.613.668.210	2.191.613.668.210
- Trái phiếu thường	448.070.000.000	448.070.000.000	1.507.272.727	200.000.000.000	249.577.272.727	249.577.272.727
- Nợ thuê tài chính dài hạn	52.590.043.409	52.590.043.409	5.800.000.000	9.885.206.511	48.504.836.898	48.504.836.898
	2.713.753.711.619	2.713.753.711.619	7.307.272.727	231.365.206.511	2.489.695.777.835	2.489.695.777.835
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(231.506.275.306)	(231.506.275.306)	(43.303.417.476)	(231.506.275.306)	(43.303.417.476)	(43.303.417.476)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.482.247.436.313	2.482.247.436.313			2.446.392.360.359	2.446.392.360.359

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Tập đoàn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022	01/01/2022
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	882.186.584.767	886.832.267.882
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	166.540.507.569	182.712.230.726
- Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	25.451.035.151	51.470.321.798
					1.074.178.127.487	1.121.014.820.406

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022	01/01/2022
						VND	VND
Vay dài hạn						2.191.613.668.210	2.213.093.668.210
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu 2 và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	Phục vụ các dự án: Cầu Hiếu 2, Quốc lộ 1A đoạn Nam Bến Thủy, nút giao Quốc lộ 46, Cầu Yên Xuân và mua sắm tài sản (theo từng khế ước)	2.062.870.215.326	2.077.450.215.326
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Tái tài trợ dư nợ vay dài hạn của Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở và bù đắp chi phí của dự án	128.743.452.884	135.643.452.884

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn						48.504.836.898	52.590.043.409
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 1.308.600.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	10.529.903.128	15.926.250.532
- Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 440.000.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	15.256.210.000	17.726.410.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 234.600.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	22.718.723.770	18.937.382.877
						2.240.118.505.108	2.265.683.711.619
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(43.303.417.476)	(32.506.275.306)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						2.196.815.087.632	2.233.177.436.313

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuế	Lãi suất %	Số dư tại	
				30/06/2022	01/01/2022
	VND			VND	VND
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.18.03/CTTC ngày 04/06/2018	6.272.000.000	Từ 06/06/2018 đến ngày 04/06/2022	Theo từng thời kỳ	10.529.903.128	15.926.250.532
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.19.11/CTTC ngày 31/12/2019	15.225.149.295	Từ 31/12/2019 đến 30/06/2022	Theo từng thời kỳ	-	783.999.986
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.20.15/CTTC ngày 25/12/2020	14.520.000.000	Từ 25/12/2020 đến 25/07/2024	Theo từng thời kỳ	-	2.065.400.008
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.120.14/CTTC ngày 28/08/2020	12.360.368.009	Từ 28/08/2020 đến 28/10/2022	Theo từng thời kỳ	6.857.096.865	7.922.046.015
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.135/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	14.362.356.826	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2025	Theo từng thời kỳ	15.256.210.000	17.726.410.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.134/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	1.498.014.790	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2024	Theo từng thời kỳ	620.400.000	753.600.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.133/2020/TSC-CTTC ngày 17/11/2020	930.232.419	Từ 20/12/2020 đến 18/09/2023	Theo từng thời kỳ	322.000.000	448.000.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.096/2020/TSC-CTTC ngày 19/8/2020	4.928.600.000	Từ 18/09/2020 đến 18/05/2024	Theo từng thời kỳ	2.719.310.000	3.139.310.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.054/2021/TSC-CTTC ngày 17/05/2021	7.276.380.590	Từ 20/07/2021 đến 10/06/2025	Theo từng thời kỳ	4.162.500.000	4.837.500.000

		Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê	Lãi suất %	Số dư tại 30/06/2022 VND	Số dư tại 01/01/2022 VND
Loại tài sản						
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI trust - Chi nhánh Hà Nội					22.718.723.770	18.937.382.877
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100021 ngày 21/01/2021	Thiết bị xây dựng công trình	3.140.000.000	Từ 28/02/2021 đến 28/01/2026	Theo từng thời kỳ	1.979.151.500	2.093.333.334
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2172100072 ngày 25/03/2021	Thiết bị xây dựng công trình	4.680.000.000	Từ 28/04/2021 đến 09/04/2026	Theo từng thời kỳ	3.120.000.000	3.233.454.543
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000308 ngày 20/10/2021	Thiết bị xây dựng công trình	6.942.000.000	Từ 20/10/2021 đến 22/10/2025	Theo từng thời kỳ	4.482.342.270	5.113.365.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000414 ngày 24/12/2021	Thiết bị xây dựng công trình	9.655.936.363	Từ 24/12/2021 đến 28/12/2024	Theo từng thời kỳ	8.497.230.000	8.497.230.000
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000416 ngày 01/01/2022	Thiết bị xây dựng công trình	4.640.000.000	Từ 24/12/2021 đến 28/12/2024	Theo từng thời kỳ	4.640.000.000	-
		106.431.038.292			48.504.836.898	52.590.043.409

d) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Khoản trái phiếu theo nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐQT ngày 18/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco 4 phê duyệt phương án phát hành trái phiếu với nội dung chính như sau:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi không kèm chứng quyền;
- Hình thức và mệnh giá: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, có mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, giá phát hành bằng mệnh giá;
- Số lượng phát hành: 2.500.000 trái phiếu với giá trị 250.000.000.000 VND, chi phí phát hành 2.510.000.000 VND;
- Thời hạn: tối đa 36 tháng từ ngày 01/12/2021 đến ngày 01/12/2023;
- Lãi suất cố định: 9,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: cổ phiếu C4G của Công ty cổ phần NewLink, ông Nguyễn Tuấn Huỳnh và ông Nguyễn Tuấn Nghi.
- Mục đích phát hành: bổ sung dòng tiền phục vụ hợp tác đầu tư, kinh doanh và các dự án xây dựng, xây lắp và các mục đích kinh doanh hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	17.845.180.995	10.656.199.304	248.805.983.005	1.277.307.363.304
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	40.468.277.702	40.468.277.702
Chia cổ tức	59.999.140.000	-	-	(59.999.140.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	1.059.999.140.000	17.845.180.995	10.656.199.304	229.275.120.707	1.317.775.641.006
Số dư đầu năm nay	1.123.591.010.000	17.845.180.995	10.656.199.304	206.286.652.104	1.358.379.042.403
Lãi trong kỳ này	-	-	-	71.920.062.670	71.920.062.670
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu ⁽ⁱ⁾	1.123.591.010.000	(265.100.000)	-	-	1.123.325.910.000
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.152.000.000)	(3.152.000.000)
Số dư cuối kỳ này	2.247.182.020.000	17.580.080.995	10.656.199.304	275.054.714.774	2.550.473.015.073

⁽ⁱ⁾ Thực hiện nghị quyết số 03/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2021 của Đại hội cổ đông bất thường năm 2021 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của Công ty từ 1.123.591.010.000 VND lên 2.247.182.020.000 VND, Công ty đã chào bán thành công 112.359.101 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Trong đó số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng là 110.703.578 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng là 1.655.523 cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu này là 1.123.591.010.000 VND, chi phí phát hành là 265.100.000 VND. Ngày 01/04/2022, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ra văn bản số 1242/TB-SGDHN thông báo về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu cho số cổ phiếu phát hành thêm này của Công ty. Vào ngày 10/03/2022, Công ty đã hoàn thành việc điều chỉnh vốn điều lệ sau đợt phát hành trên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ mới là 2.247.182.020.000 VND. Ngày 1/4/2022, Công ty đã nhận được quyết định thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội số 177/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		206.286.652.104
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,53%	3.152.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	122.517.070.000	5,45%	122.517.070.000	10,90%
Công ty CP New Link	233.111.820.000	10,37%	233.111.820.000	20,75%
Các cổ đông khác	1.891.553.130.000	84,18%	767.962.120.000	68,35%
Cộng	2.247.182.020.000	100%	1.123.591.010.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.123.591.010.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	1.123.591.010.000	59.999.140.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.247.182.020.000	1.059.999.140.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng cổ phiếu trong kỳ	-	59.999.140.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	59.999.140.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	59.999.140.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	59.999.140.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	224.718.202	112.359.101
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	224.718.202	112.359.101
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	224.718.202	112.359.101
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	224.718.202	112.359.101
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	224.718.202	112.359.101
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.656.199.304	10.656.199.304
	10.656.199.304	10.656.199.304

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	34.487.224.808	36.137.224.808
- Từ 1 năm đến 5 năm	44.887.927.380	46.537.927.380

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký hợp đồng thuê văn phòng tại tòa nhà Icon4 với tổng số tiền là 48.702.272.727 VND cho thời gian thuê 369 tháng và đã trả tiền một lần (Xem chi tiết tại thuyết minh 10).

c) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN ngày 06/08/2002 tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	348,09	348,09
EUR	2.094,60	2.094,60
JPY	316.791,00	316.791,00

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	657.797.262.536	568.498.853.625
Doanh thu bán hàng	130.256.666.539	46.592.695.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.826.013.173	179.249.840.317
- Doanh thu thu phí BOT	144.407.665.169	154.031.778.334
- Doanh thu cho thuê thiết bị	5.804.870.119	5.497.159.567
- Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng	18.613.477.885	19.720.902.416
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản ⁽ⁱ⁾	326.759.570.000	38.352.727.273
Doanh thu khác	10.440.912.071	1.542.668.297
	1.294.080.424.319	834.236.784.874
Doanh thu đối với các bên liên quan	134.223.042.603	43.806.948.261

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

⁽ⁱ⁾ Doanh thu trong kỳ đến từ việc chuyển nhượng dự án Long Sơn 1A cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần bất động sản số 11468/HĐCND/LS1A ngày 29/06/2022. Theo đó, phần diện tích chuyển nhượng là 119.797,4 m² theo quyết định giao đất số 158/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 và quyết định cho thuê đất số 159/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 của UBND tỉnh Nghệ An, giá chuyển nhượng là 326.759.570.000 VND.

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	638.130.518.972	543.932.573.203
Giá vốn của hàng hóa đã bán	122.300.322.352	45.488.313.510
Giá vốn của dịch vụ	75.124.544.194	73.505.210.005
- Giá vốn của hoạt động thu phí BOT	58.256.591.031	62.449.431.288
- Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị	5.465.204.553	4.282.388.118
- Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng	11.402.748.610	6.773.390.599
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	304.345.459.331	3.434.975.312
Giá vốn khác	7.877.914.680	1.256.864.463
	1.147.778.759.529	667.617.936.493

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

	210.964.529.302	245.925.851.696
--	------------------------	------------------------

Trong đó:

+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán

	210.964.529.302	245.925.851.696
--	------------------------	------------------------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.275.519.117	36.678.022.672
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.430.305.233	2.971.341.862
	53.705.824.350	39.649.364.534
	22.322.131.824	22.101.607.206

Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	80.925.786.746	118.425.935.062
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.034.018.616	8.582.576.624
Phí phát hành trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	60.128.519	28.673.083
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.288.941.456	-
	88.308.875.337	128.037.184.769

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555.130.161	514.727.312
Chi phí nhân công	16.801.190.216	17.589.225.848
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	44.589.431	1.581.118.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.268.882.040	1.470.469.704
Thuế, phí và lệ phí	276.986.837	522.808.490
Chi phí dự phòng	109.470.000	52.721.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.257.446.464	2.862.501.328
Chi phí khác bằng tiền	3.736.417.729	3.072.949.784
	26.050.112.878	27.666.522.313

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	188.636.364
Thu từ thanh lý vật tư cũ, công cụ dụng cụ	-	700.621.436
Tiền phạt thu được	75.423.816	140.000.000
Xử lý tai nạn tuyến tránh	428.773.093	46.433.636
Các khoản khác	18.200.000	17.428.730
	522.396.909	1.093.120.166
Thu nhập đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	22.000.000	78.000.000

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	5.600.000	916.869.207
Lãi chậm nộp BHXH	84.195.379	4.527.440
Chi phí sửa chữa tài sản do tai nạn	-	32.969.725
Các khoản khác	2.750.000	15.000.000
	92.545.379	969.366.372

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	63.664.241.786	15.770.507.666
Các khoản điều chỉnh tăng	5.198.198.181	16.641.078.895
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ VND	90.177.778	593.799.349
- Các khoản tiền phạt	89.795.379	936.396.647
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	4.958.096.505	15.110.882.899
- Các khoản khác	60.128.519	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	57.923.366
- Chênh lệch lợi nhuận từ các bút toán xử lãi nội bộ chưa thực hiện trong kế toán	-	57.923.366
Thu nhập chịu thuế TNDN	68.862.439.967	32.353.663.195
- Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế	41.949.837.829	32.353.663.195
- Thu nhập không được ưu đãi thuế	26.912.602.138	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.577.504.211	3.235.366.320
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành với thu nhập từ Dự án BOT (thuế suất 10%)	4.194.983.783	3.235.366.320
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%	5.382.520.428	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	14.845.509.136	11.935.496.686
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.903.563.074)	(17.977.101.016)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	10.519.450.273	(2.806.238.010)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	22.414.110.669	34.917.751.961
Các khoản điều chỉnh tăng	489.817.200	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.580.785.574	6.983.550.392
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	4.580.785.574	6.983.550.392
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	14.158.289.785	10.218.916.712
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	15.100.235.847	4.177.312.382

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.851.919.056	193.093.880.888
Chi phí nhân công	57.553.184.225	55.710.005.387
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.764.442.476	6.536.705.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.405.355.012	87.174.139.219
Thuế, phí và lệ phí	277.986.837	524.274.839
Chi phí dự phòng	109.470.000	52.721.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.212.961.421	457.657.696.762
Chi phí khác bằng tiền	16.249.447.014	4.955.468.619
	1.076.424.766.041	805.704.892.209

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2022	01/01/2022
		Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.909.398.179	-	89.197.149.742
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.168.333.423.243	-	879.040.383.428
Các khoản cho vay	1.766.038.289.489	-	1.393.071.660.868
	3.017.281.110.911	-	2.361.309.194.038

		Giá trị sổ kế toán	
		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		3.563.873.905.322	3.834.768.532.025
Phải trả người bán, phải trả khác		1.173.868.132.245	1.262.448.677.073
Chi phí phải trả		587.009.542.545	419.022.637.012
		5.324.751.580.112	5.516.239.846.110

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.909.398.179	-	-	82.909.398.179
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.165.836.702.383	2.496.720.860	-	1.168.333.423.243
Các khoản cho vay	1.766.038.289.489	-	-	1.766.038.289.489
Cộng	3.014.784.390.051	2.496.720.860	-	3.017.281.110.911
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.197.149.742	-	-	89.197.149.742
Phải thu khách hàng, phải thu khác	875.332.295.628	3.708.087.800	-	879.040.383.428
Các khoản cho vay	1.393.071.660.868	-	-	1.393.071.660.868
Cộng	2.357.601.106.238	3.708.087.800	-	2.361.309.194.038

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	1.117.481.544.963	2.446.392.360.359	-	3.563.873.905.322
Phải trả người bán, phải trả khác	788.260.004.801	385.608.127.444	-	1.173.868.132.245
Chi phí phải trả	587.009.542.545	-	-	587.009.542.545
	2.492.751.092.309	2.832.000.487.803	-	5.324.751.580.112
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.352.521.095.712	2.482.247.436.313	-	3.834.768.532.025
Phải trả người bán, phải trả khác	865.254.333.148	397.194.343.925	-	1.262.448.677.073
Chi phí phải trả	419.022.637.012	-	-	419.022.637.012
	2.636.798.065.872	2.879.441.780.238	-	5.516.239.846.110

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	798.494.841.146	168.826.013.173	326.759.570.000	1.294.080.424.319
Giá vốn	768.308.756.004	75.124.544.194	304.345.459.331	1.147.778.759.529
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	30.186.085.142	93.701.468.979	22.414.110.669	146.301.664.790
Tổng chi phí mua tài sản cố định	974.626.684	-	-	974.626.684
Tài sản bộ phận	4.447.020.934.357	3.333.764.119.876	-	7.780.785.054.233
Tài sản không phân bổ	-	-	-	815.686.861.849
Tổng tài sản	4.447.995.561.041	3.333.764.119.876	-	8.596.471.916.082
Nợ phải trả của các bộ phận	2.842.305.063.186	3.203.693.837.823	-	6.045.998.901.009
Tổng nợ phải trả	2.842.305.063.186	3.203.693.837.823	-	6.045.998.901.009

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán vật tư		125.457.019.678	31.473.844.240
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết(*)	27.843.607.721	3.784.702.590
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	3.301.473.620	1.097.608.636
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	11.337.824.710	7.273.903.030
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết(*)	39.508.851.894	6.713.987.800
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết(*)	7.720.265.075	5.032.020.308
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết(*)	34.861.547.344	5.743.442.426
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	207.859.095	173.496.330
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	647.746.334	1.398.196.620
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	27.843.885	256.486.500

		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Mối quan hệ			
Doanh thu xây lắp		912.924.545	6.199.245.506
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	912.924.545	6.199.245.506
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị và thuê văn phòng		7.853.098.380	6.123.713.767
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết ^(*)	896.624.717	1.308.330.454
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	622.010.965	509.306.012
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	902.419.091	273.671.212
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết ^(*)	2.506.241.213	1.692.306.756
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)	967.191.139	1.197.690.205
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết ^(*)	1.764.586.526	883.252.354
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	8.024.728	21.161.455
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	54.545.455	54.545.455
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	131.454.546	163.636.364
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	-	19.813.500
Doanh thu khác		-	10.144.748
- Công ty cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)	-	4.499.345
- Công ty cổ phần 422	Công ty liên kết ^(*)	-	5.645.403
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		207.140.884.126	201.049.472.854
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết ^(*)	48.677.373.912	33.309.620.861
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	9.256.559.849	21.260.220.353
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	9.451.369.445	34.424.101.696
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết ^(*)	38.860.290.086	50.059.624.536
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)	15.667.445.997	21.465.952.752
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết ^(*)	73.795.080.530	26.907.018.154
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	555.111.506	643.541.055
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	641.567.173	4.583.359.568
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	3.098.310.757	3.575.658.555
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	7.137.774.871	4.820.375.324
Mua vật tư, sử dụng dịch vụ		3.823.645.176	44.876.378.842
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)	720.494.699	1.932.205.132
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết ^(*)	103.479.143	65.252.385
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	256.712.425	752.727.273
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	385.933.567	335.182.317
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	2.035.318.182	41.682.838.125
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	321.707.160	108.173.610

		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Mối quan hệ		VND	VND
		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Lãi cho vay trong kỳ		20.891.826.591	20.109.922.519
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết ^(*)	1.390.845.992	1.514.379.466
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	754.520.548	746.136.986
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết ^(*)	1.065.205.479	1.295.008.437
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)	2.576.195.220	2.295.082.860
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết ^(*)	1.746.910.267	1.716.549.401
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	595.283.719	556.860.293
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	12.762.865.366	11.985.905.076
Thu phí bảo lãnh thực hiện các công trình		1.430.305.233	1.991.684.687
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết ^(*)	316.855.174	266.393.792
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	-	294.808.474
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết ^(*)	614.293.809	611.880.277
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)	345.679.882	346.616.992
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết ^(*)	153.476.368	328.115.127
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	-	46.213.788
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	-	55.210.987
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	-	29.150.503
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	13.294.747
Thu phạt an toàn lao động của các bên liên quan		22.000.000	78.000.000
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết ^(*)	4.000.000	11.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	2.000.000	13.000.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	1.000.000	25.000.000
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết ^(*)	-	2.000.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết ^(*)	2.000.000	15.000.000
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)	13.000.000	9.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	-	1.000.000
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	-	2.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		141.866.220.123	87.285.368.878
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết ^(*)	11.037.256.008	7.346.373.420
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	2.580.347.596	1.356.685.340
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	22.411.233.908	9.221.339.152
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết ^(*)	55.192.335.928	21.181.954.142
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)	13.201.713.047	6.509.330.382
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết ^(*)	18.912.416.158	21.468.143.263
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	228.645.005	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	15.712.498.329	15.712.498.329
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	671.097.372	453.668.798
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty con	1.792.654.162	3.014.915.381
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	126.022.610	105.383.040
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	915.077.631
Trả trước cho người bán ngắn hạn		391.217.871.083	301.401.430.664
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết ^(*)	65.753.317.791	58.501.341.038
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	13.343.781.786	6.585.973.410
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	13.655.235.352	13.185.887.352
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết ^(*)	52.409.944.239	32.484.862.112
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)	31.429.296.476	18.407.595.113
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết ^(*)	52.418.427.378	38.147.203.206
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty con	834.081.983	331.032.044
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	-	171.611.212
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	147.075.462.462	120.085.925.177
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	14.298.323.616	13.500.000.000
Phải trả cho người bán		80.446.484.198	94.726.493.142
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết ^(*)	2.943.968.767	5.911.840.144
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	15.663.711.270	18.960.111.270
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	9.114.214.432	12.635.834.879
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết ^(*)	21.450.355.760	19.580.526.682
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)	1.224.726.219	4.136.660.135
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết ^(*)	774.532.879	170.413.010
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	6.724.354.261	13.064.895.531
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	156.011.528	1.096.819.189
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Công ty liên kết	196.200	196.200
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	5.490.073.335	1.572.260.211
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	1.283.460.933	1.169.239.961
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	11.984.095.639	7.792.233.071
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	3.636.782.975	6.790.470.874
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	Công ty con	-	1.844.991.985

		Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Người mua trả tiền trước			11.427.516.799	11.837.881.885
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con		89.952.750	89.952.750
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)		104.834.691	
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh		-	515.199.777
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh		10.625.764.518	10.625.764.518
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết ^(*)		606.964.840	606.964.840
Phải thu về cho vay ngắn hạn			968.351.507.451	937.769.602.399
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết ^(*)		30.872.994.161	38.413.838.815
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết		51.849.456.073	51.012.483.493
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết		52.585.235.168	26.527.728.806
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết ^(*)		36.434.862.837	32.508.488.324
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết ^(*)		70.731.348.459	66.411.824.906
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết ^(*)		53.293.894.181	51.341.989.261
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết		20.504.945.514	20.504.945.514
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh		10.746.567.100	10.151.283.381
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh		1.132.000.000	1.132.000.000
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh		640.200.203.958	636.595.067.099
- Công ty cổ phần Green Tea ISLANDS	Công ty con		-	3.169.952.800
Phải thu ngắn hạn khác			-	2.678.484.357
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn		-	2.231.598.456
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con		-	446.885.901

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Tập đoàn như sau:

		6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Chức vụ		VND	VND
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	289.618.422	291.465.009
Nguyễn Tuấn Huynh	Tổng giám đốc, PCT HĐQT	348.727.296	360.165.052
Lê Đức Thọ	Phó TGĐ, TVHĐQT	355.407.191	352.036.556
Văn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT	265.705.130	274.270.648
Trần Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	325.410.711	338.820.469
Nguyễn Anh Tân	Thành viên HĐQT	264.566.217	260.643.948
Đặng Viết Thanh	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu 01/10/2021)	-	315.564.400
Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng giám đốc	332.213.600	324.032.644
Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng giám đốc	318.268.185	307.417.017
Trần Văn Chín	Phó Tổng giám đốc	80.693.613	270.809.600
Đàm Xuân Toàn	Phó Tổng giám đốc	367.566.691	367.032.122
Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc	377.319.143	381.659.787

^(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần vốn góp tại các Công ty con bao gồm: Công ty Cổ phần 407, Công ty Cổ phần 414, Công ty Cổ phần 412 và Công ty Cổ phần 422. Sau các giao dịch chuyển nhượng vốn này, các Công ty trên trở thành Công ty liên kết của Công ty (xem thêm tại thuyết minh số 4).

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu

Trần Văn Khánh

Kế toán trưởng

Phan Sỹ Hùng

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Huỳnh

